ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 239 /GPMT-UBND	*Thái Nguyên, ngày 31 tháng 01 năm 2024*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 997/QĐ-UBND ngày 06/5/2022 của UBND tỉnh phê duyệt 13 quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Xét Văn bản số 760-CV-XMLH ngày 29/9/2023 và Văn bản số 78/XMLH-CĐAT ngày 18/01/2024 của Công ty Cổ phần xi măng La Hiên VVMI về việc cấp giấy phép môi trường của cơ sở "Nhà máy xi măng La Hiên";

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 66/TTr-STNMT ngày 26/01/2024 về việc cấp giấy phép môi trường của cơ sở "Nhà máy xi măng La Hiên" tại xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần xi măng La Hiên VVMI thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở "Nhà máy xi măng La Hiên" tại xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy xi măng La Hiên.

1.2. Địa điểm hoạt động: Tại xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 4600422240, do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp đăng ký lần đầu ngày 01/01/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 04/12/2021; Giấy chứng nhận đầu tư số 17121000069 do UBND tỉnh Thái Nguyên cấp, chứng nhận lần đầu ngày 17/7/2008.

1.4. Mã số thuế: 4600422240.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất clinker, sản xuất xi măng.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

- Tổng diện tích đất sử dụng: 168.675m^2.

- Quy mô, công suất: Tổng công suất sản xuất clinker 690.000 tấn/năm, công suất sản xuất xi măng 850.000 tấn/năm.

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương dự án đầu tư nhóm II theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022; có tiêu chí tương đương dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần xi măng La Hiên VVMI

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần xi măng La Hiên VVMI có trách nhiệm.

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Giấy phép có hiệu lực kể từ ngày ký.

Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm, kể từ ngày cấp Giấy phép.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Võ Nhai và các cơ quan liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với nhà máy được cấp phép theo quy định của pháp luật; thường xuyên giám sát hoạt động xả thải của nhà mày, kịp thời phát hiện, báo cáo, kiến nghị và xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm pháp luật về môi trường của nhà máy, đặc biệt là vấn đề xả bụi, khí thải và các sự cố gây ô nhiễm môi trường./.

Nơi nhận:
- Công ty Cổ phần xi măng La Hiên VVMI;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Võ Nhai;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Trung tâm PV Hành chính công tỉnh;
- Lưu: VT, CNNXD.

Manhpn/01/2024

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Lê Quang Tiến

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 239 /GPMT-UBND ngày 31/01/ 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải: Tổng số: 17 nguồn.

1.1. Đối với nước thải sinh hoạt: Nguồn phát sinh gồm 10 nguồn với tổng lưu lượng nước thải phát sinh tối đa khoảng 65 m^3/ngày, cụ thể:

TT	Nguồn phát sinh	Công đoạn phát sinh	Thành phần, tính chất
1	Nguồn số 01	Từ 01 bể tự hoại của khu nhà văn phòng	Hợp chất hữu cơ, vi sinh vật
2	Nguồn số 02	Từ 01 bể tự hoại của khu nhà làm việc	
3	Nguồn số 03	Từ 01 bể tự hoại của khu nhà bán hàng	
4	Nguồn số 04	Từ 01 bể tự hoại của khu nhà tắm	
5	Nguồn số 05	Từ 01 bể tự hoại của khu nhà hoá nghiệm	
6	Nguồn số 06	Từ 01 bể tự hoại của khu nhà vận hành trung tâm	
7	Nguồn số 07	Từ 01 bể tự hoại của khu nhà điều hành trạm cân	
8	Nguồn số 08	Từ 01 bể tự hoại của khu bãi nguyên liệu	
9	Nguồn số 09	Từ 01 bể tự hoại của khu xưởng cơ điện	
10	Nguồn số 10	Nước thải chứa dầu mỡ từ khu vực nhà bếp	Dầu mỡ động thực vật

1.2. Đối với nước thải sản xuất: Nguồn phát sinh gồm 07 nguồn phát sinh nước thải sản xuất (trong đó: nước thải phòng thí nghiệm phát sinh khoảng 0,15 lít/ngày; tổng lưu lượng nước làm mát khoảng 646m^3/ngày), cụ thể như sau:

TT	Nguồn phát sinh	Công đoạn phát sinh (chung cho cả 02 dây chuyền)	Thành phần, tính chất
1	Nguồn số 11	Nước thải từ phòng thí nghiệm khu nhà hoá nghiệm	Có chứa axit HCl, HNO_3
2	Nguồn số 12	Nước làm mát công đoạn nghiền liệu	Nhiệt độ (có thể lẫn dầu trong trường hợp sự cố rò rỉ đường ống dẫn dầu)
3	Nguồn số 13	Nước làm mát công đoạn máy nén khí	
4	Nguồn số 14	Nước làm mát công đoạn tháp trao đổi nhiệt và lò nung	
5	Nguồn số 15	Nước làm mát công đoạn nghiền than	
6	Nguồn số 16	Nước làm mát công đoạn nghiền xi măng	
7	Nguồn số 17	Nước làm mát công đoạn tháp điều hòa	

2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

- Dòng nước thải: Có 01 dòng nước thải sinh hoạt sau trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung của Công ty (nguồn số 01 đến 10).

- Nước thải từ phòng thí nghiệm (nguồn số 11) được thu gom xử lý theo chất thải nguy hại.

- Nước làm mát (nguồn số 12 đến 17) được sử dụng tuần hoàn, không thải ra môi trường.

2.1. Nguồn tiếp nhận: Suối La Hiên tại xóm Cây Bòng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.

2.2. Vị trí xả thải:

- Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 2400423; Y = 438227 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $106^0 30'$, múi chiếu 3^0).

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 65 m^3/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Bơm xả.

Nước thải sau khi xử lý (sau hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 65m^3/ngày.đêm) phải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường và được giám sát trước khi bơm xả ra mương thoát nước hiện trạng của khu vực qua 01 cửa xả, cuối cùng xả vào suối La Hiên. Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục 24/24 giờ.

2.3.3. Chất lượng nước thải: Nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận, nước thải được xử lý đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (Cột B, K=1,2). Cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, K=1,2)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5-9	Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97
2	BOD_5 (20^0C)	mg/l	60		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120		
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1200		
5	Sunfua (H_2S)	mg/l	4,8		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	12		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, K=1,2)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
7	Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)	mg/l	60	08/2022/NĐ-CP và mục 2 Phụ lục XXVIII Nghị định 08/2022/ NĐ-CP	Nghị định 08/2022/NĐ-CP và mục 2 Phụ lục XXVIII Nghị định 08/2022/ NĐ-CP
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12		
10	Phosphat (PO_4^{3-})	mg/l	12		
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom, thoát nước thải

- Đối với nước thải sinh hoạt:

Mạng lưới thu gom, thoát nước thải sinh hoạt, cụ thể gồm: Hệ thống đường ống thu nước thải đen từ các nhà vệ sinh về 09 bể tự hoại (nguồn số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09), sau đó thu gom vào các hố gom trung gian (07 hố gom) bằng đường ống nhựa PVC D100. Nước thải từ các hố gom được bơm đẩy về Trạm xử lý nước thải (XLNT) sinh hoạt tập trung bằng đường ống nhựa HDPE 25; hệ thống đường ống thu nước thải từ nhà bếp về bể tách dầu mỡ (nguồn số 10) dẫn về Trạm XLNT sinh hoạt tập trung bằng ống nhựa PVC DN200; tổng chiều dài hệ thống thu gom toàn bộ nước thải sinh hoạt 1.316m. Toàn bộ nước thải sinh hoạt sau xử lý tại Trạm XLNT sinh hoạt tập trung công suất 65m^3/ngày đêm được bơm dẫn theo đường ống PVC D200 dài khoảng 173m thoát ra mương thoát nước hiện trạng của khu vực, cuối cùng xả ra suối La Hiên.

- Đối với nước thải sản xuất:

Mạng lưới thu gom, thoát nước thải sản xuất đã xây dựng, lắp đặt gồm:

+ Nguồn số 11: Nước thải phòng thí nghiệm phát sinh khoảng 0,15 lít/ngày được thu gom vào can chứa hóa chất thải 20 lít, tập kết tại kho chất thải nguy hại (thể lỏng) diện tích 42m^2, sau đó định kỳ khoảng 6 tháng/lần hợp đồng thu gom vận chuyển đi xử lý theo chất thải nguy hại.

+ Nguồn số 12 đến 17: Nước làm mát tại các công đoạn nghiền liệu, máy nén khí, tháp trao đổi và lò nung, nghiền than, nghiền xi măng và tháp điều hoà mang nhiệt độ được thu gom theo đường ống nhánh bằng thép Φ60, Φ90 và đường ống trục chính HDPE 250 dẫn về 02 bể tuần hoàn 300m^3/bể và 02 tháp làm mát 100m^3/giờ, sau đó được sử dụng tuần hoàn, không xả ra môi trường, định kỳ bổ sung nước để đảm bảo lưu lượng phục vụ làm mát.

Ngoài ra, để tăng cường hiệu suất làm mát, tại mỗi công đoạn trên bố trí các bể thu gom, xử lý, tuần hoàn làm mát, cụ thể như sau:

+ Nguồn số 12 và 13: Nước làm mát công đoạn nghiền liệu và công đoạn máy nén khí được thu gom bằng hệ thống đường ống thép Φ90, Φ110 dài 140m và đường ống nhựa Φ90 dài 120m về hệ thống bể tách dầu mỡ khu vực nén khí (gồm: 01 bể lọc, lắng 9m^3; 01 bể tách dầu 15,6m^3 và 01 bể chứa dầu sau tách 7,4m^3), sau đó bơm dẫn theo đường ống HDPE Φ90 về 02 bể tuần hoàn 300m^3/bể và 02 tháp làm mát 100m^3/giờ (đã nêu ở trên), sau đó được sử dụng tuần hoàn, không xả ra môi trường.

+ Nguồn số 14 và 15: Nước làm mát công đoạn tháp trao đổi nhiệt và lò nung, công đoạn nghiền than được thu gom bằng hệ thống đường ống thép Φ50, Φ60 dài 290m và đường ống nhựa Φ90, Φ110 dài 160m về hệ thống bể tách dầu mỡ khu vực lò nung (gồm: 01 bể lọc, lắng, tách 117m^3, 01 bể chứa dầu sau tách 78m^3), sau đó bơm dẫn theo đường ống HDPE Φ90 về 02 bể tuần hoàn 300m^3/bể và 02 tháp làm mát 100m^3/giờ (đã nêu ở trên), sau đó được sử dụng tuần hoàn, không xả ra môi trường.

+ Nguồn số 16: Nước làm mát công đoạn nghiền xi măng được thu gom bằng hệ thống đường ống thép Φ110 dài 120m, đường ống nhựa Φ90 dài 50m và đường ống nhựa Φ200 dài 50m về hệ thống bể tách dầu mỡ khu vực nghiền xi măng (01 bể lọc, lắng 686m^3, 01 bể tách dầu 54m^3, 01 bể chứa dầu sau tách 11m^3), sau đó bơm dẫn theo đường ống thép Φ110 về 02 bể tuần hoàn 300m^3/bể và 02 tháp làm mát 100m^3/giờ (đã nêu ở trên), sau đó được sử dụng tuần hoàn, không xả ra môi trường.

+ Nguồn số 17: Nước làm mát công đoạn tháp điều hòa khoảng 277 m^3/ngày đêm (bay hơi 100%), định kỳ bổ sung nước để đảm bảo lưu lượng phục vụ làm mát.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Đối với nước thải sinh hoạt:

+ Công trình xử lý sơ bộ: Gồm 09 bể tự hoại với tổng thể tích 110,4m^3; trong đó gồm: 01 bể khu văn phòng 20m^3, 01 bể khu nhà làm việc 18m^3, 01 bể khu nhà bán hàng 7,4m^3, 01 bể khu nhà tắm 10m^3, 01 bể khu nhà hoá nghiệm 12m^3, 01 bể khu nhà vận hành trung tâm 16m^3, 01 bể khu hành trạm cân 3m^3, 01 bể khu xưởng cơ điện 12m^3 và 01 bể khu bãi nguyên liệu 12m^3; 01 bể tách mỡ nhà ăn 9m^3.

+ Trạm XLNT sinh hoạt tập trung: Đã xây dựng 01 Trạm XLNT sinh hoạt tập trung công suất 65m^3/ngày đêm. Quy trình xử lý công nghệ xử lý như sau:

Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ → Hệ thống thu gom → Hố gom → Bể tách mỡ → Bể điều hoà→ Bể phản ứng → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể sơ lắng kết hợp lọc trong → Bể khử trùng → Nước thải sau xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, K=1,2) → Đường ống D200 dài 173m → Thoát ra mương thoát nước hiện trạng của khu vực qua 01 cửa xả có tọa độ: X = 2400423; Y = 438227 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 106^{0}30', múi chiếu 3^0), cuối cùng xả ra suối La Hiên. Bố trí 01

bể chứa bùn dư, định kỳ khoảng 6 tháng/lần thuê đơn vị chức năng bơm hút vận chuyển đi xử lý theo quy định.

+ Máy móc thiết bị trạm XLNT sinh hoạt tập trung gồm: 07 máy bơm cạn tại 07 hố gom công suất 0,75kW/máy bơm; 01 máy bơm chìm tại bể điều hoà công suất 0,2kW; 01 máy bơm chìm tuần hoàn công suất 0,2kW; 01 bơm định lượng công suất 0,045kW; 01 máy bơm cạn đẩy nước thải sau xử lý công suất 1,1kW; 02 máy thổi khí công suất 1,5kW; 01 đèn UV khử trùng nước thải công suất 0,055kW.

+ Hoá chất sử dụng: NaOH khoảng 450-600 kg/năm; Men vi sinh khoảng 23,4 lít/năm.

- Đối với nước thải sản xuất:

+ Nước thải từ phòng thí nghiệm: Nước thải từ phòng thí nghiệm khu nhà hóa nghiệm → Can chứa hóa chất thải 20 lít → Kho Chất thải nguy hại (thể lỏng) diện tích 42m^2 → Thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

+ Công trình thu gom, tuần hoàn nước làm mát: 02 bể chứa nước 300m^3/bể; 02 bể chứa nước 750m^3/bể; 02 tháp làm mát công suất 100m^3/giờ/tháp. Hệ thống bể tách dầu mỡ khu vực máy nén khí (gồm: 01 bể lọc, lắng 9m^3, 01 bể tách dầu 15,6m^3); hệ thống bể tách dầu mỡ khu vực lò nung (gồm: 01 bể lọc, lắng, tách 117m^3, 01 bể chứa dầu sau tách 78m^3); hệ thống bể tách dầu mỡ khu vực nghiền xi măng (gồm: 01 bể lọc, lắng 686m^3, 01 bể tách dầu 54m^3, 01 bể chứa dầu sau tách 11m^3). Phần dầu nhẹ nổi trên bề mặt các bể tự chảy tràn từ các bể lắng lọc sang bể chứa dầu sau tách, định kỳ thu gom dầu bằng máy bơm hút cầm tay vào thùng phuy 200 lít, tập kết kho CTNH (thể lỏng) diện tích 42m^2, sau đó định kỳ khoảng 6 tháng/lần hợp đồng thu gom vận chuyển đi xử lý theo chất thải nguy hại.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất; định kỳ bổ sung nước làm mát với tổng lưu lượng khoảng 646m^3/ngày, được cấp từ suối La Hiên và 03 giếng khoan của Công ty đã được cấp phép với tổng lưu lượng 700m^3/ngày.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 và Phụ lục XXVIII Phụ lục kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Nguy cơ sự cố: Sự cố Trạm xử lý nước thải chủ yếu là sự cố thiết bị, sự cố tắc, rò rỉ đường ống thu gom nước thải,...

- Biện pháp phòng ngừa: Tuân thủ quy trình vận hành và bảo dưỡng máy móc, thiết bị của Trạm xử lý nước thải; tập huấn cho công nhân vận hành về việc phòng ngừa, ứng phó sự cố; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các máy móc thiết bị, đường ống của trạm xử lý; bố trí máy móc thiết bị dự phòng đảm bảo kịp thời thay thế khi máy móc, thiết bị của Trạm xử lý nước thải gặp sự cố;

luôn luôn giám sát chất lượng nước thải đầu ra của Trạm xử lý nước thải để kịp thời phát hiện các sự cố; ghi chép, lưu giữ đầy đủ số liệu, dữ liệu theo quy định.

- Biện pháp ứng phó sự cố: Thực hiện thông tắc hoặc thay thế các đường ống bị rò rỉ để đảm bảo thu gom toàn nước thải phát sinh về trạm xử lý nước thải; tạm dừng hoạt động của trạm xử lý nước thải trường hợp các thiết bị máy móc của trạm xử lý nước thải hư hỏng, thay thế các thiết bị hư hỏng trước khi vận hành trở lại trạm xử lý nước thải; tạm dừng hoạt động sản xuất trong trường hợp các bể chứa hết khả năng lưu chứa.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Trong thời hạn 06 tháng sau khi được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 65m^3/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại hố gom nước thải đầu vào trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung.

- Tại cửa xả nước thải đầu ra sau khi xử lý qua trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải thực hiện quan trắc, giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép theo quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt của cơ sở, bảo đảm nước thải sau xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (Cột B, K=1,2) trước khi xả nước thải ra môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo

Giấy phép này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.6. Tuyệt đối không được lắp đặt, đấu nối các đường ống xả nước thải chưa được xử lý vào hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

3.7. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thu gom, tuần hoàn tái sử dụng nước làm mát.

3.8. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này. Trường hợp phát hiện các thông số ô nhiễm vượt quá giới hạn cho phép phải dừng ngay việc xả nước thải và thực hiện nay các biện pháp khắc phục để xử lý triệt để ô nhiễm; chịu trách nhiệm bồi thường, đền bù thiệt hại nếu để xảy ra ô nhiễm môi trường tại khu vực.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 231 /GPMT-UBND ngày 31 / 01/ 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn phát sinh: Gồm 20 nguồn phát sinh thường xuyên và 2 nguồn phát sinh không thường xuyên với tổng lưu lượng khoảng 1.950.204m^3/giờ, trong đó gồm:

TT	Tên nguồn	Nguồn phát sinh khí thải	Tính chất
I	**Dây chuyền 1: Công suất 250.000 tấn xi măng/năm**		
1	Nguồn số 01	Công đoạn đập và vận chuyển đá vôi	Bụi tổng
2	Nguồn số 02	Công đoạn đồng nhất và vận chuyển đá vôi	
3	Nguồn số 03	Công đoạn tiếp nhận, đập và vận chuyển đất sét (dùng chung cho cả dây chuyền 1, 2)	
4	Nguồn số 04	Công đoạn định lượng; nghiền liệu và xử lý khí thải; đồng nhất nguyên liệu, cấp liệu	
5	Nguồn số 05	Lò nung clinker	Bụi tổng, O_2, SO_2, CO, NO_x
6	Nguồn số 06	Công đoạn làm nguội clinker; nghiền than	Bụi tổng
7	Nguồn số 07	Công đoạn đập thạch cao, phối liệu; nghiền xi măng	
8	Nguồn số 08	Silo xi măng	
9	Nguồn số 09	Công đoạn đóng bao	
II	**Dây chuyền 2: Công suất 600.000 tấn xi măng/năm**		
9	Nguồn số 10	Công đoạn đập và vận chuyển đá vôi	Bụi tổng
10	Nguồn số 11	Công đoạn đồng nhất và vận chuyển đá vôi	
11	Nguồn số 12	Công đoạn định lượng vật liệu	
12	Nguồn số 13	Công đoạn nghiền liệu và xử lý khí thải	
13	Nguồn số 14	Lò nung clinker	Bụi tổng, O_2, SO_2, CO, NO_x
14	Nguồn số 15	Công đoạn đồng nhất nguyên liệu, cấp liệu, lò nung	Bụi tổng
15	Nguồn số 16	Công đoạn làm nguội clinker	

TT	Tên nguồn	Nguồn phát sinh khí thải	Tính chất
16	Nguồn số 17	Công đoạn nghiền than	
17	Nguồn số 18	Công đoạn đập thạch cao, phối liệu	
18	Nguồn số 19	Công đoạn nghiền xi măng; silo xi măng	
19	Nguồn số 20	Công đoạn đóng bao	
III	**Máy phát điện dự phòng - nguồn phát sinh không thường xuyên**		
20	Nguồn số 21	Máy phát điện dự phòng tại dây chuyền 1	Bụi, CO, SO_2, NO_x
21	Nguồn số 22	Máy phát điện dự phòng tại dây chuyền 2	

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải: Gồm 39 dòng thải, cụ thể như sau:

TT	Công đoạn	Dòng thải	Hệ thống xử lý khí thải	Toạ độ vị trí xả thải *(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $106^0 30'$, múi chiếu 3^0)*		Lưu lượng xả khí thải lớn nhất *(m^3/giờ)*
				X (m)	Y (m)	
I	**Dây chuyền 1: Công suất 250.000 tấn xi măng/năm**					
1	Công đoạn đập và vận chuyển đá vôi	Dòng khí thải số 01	Hệ thống xử lý khí thải số 1	2400261	437809	9.000
2	Công đoạn đồng nhất và vận chuyển đá vôi	Dòng khí thải số 02	Hệ thống xử lý khí thải số 2	2400360	437700	4.151
3	Công đoạn tiếp nhận, đập và vận chuyển đất sét (dùng chung cho cả dây chuyền 1, 2)	Dòng khí thải số 03	Hệ thống xử lý khí thải số 3	2400305	437908	11.200
4	Công đoạn định lượng; nghiền liệu và xử lý khí thải; đồng nhất nguyên liệu, cấp liệu	Dòng khí thải số 04	Hệ thống xử lý khí thải số 4	2400363	437794	6.696
		Dòng khí thải số 05	Hệ thống xử lý khí thải số 5	2400363	437794	6.696
5	Lò nung clinker	Dòng khí thải số 06	Hệ thống xử lý khí thải số 6	2400381	437760	275.000

TT	Công đoạn	Dòng thải	Hệ thống xử lý khí thải	Toạ độ vị trí xả thải (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 106⁰30', múi chiếu 3⁰)		Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (m^3/giờ)
				X (m)	Y (m)	
6	Công đoạn làm nguội clinker; nghiền than	Dòng khí thải số 07	Hệ thống xử lý khí thải số 7	2400385	437859	145.000
		Dòng khí thải số 08	Hệ thống xử lý khí thải số 8	2400395	437915	4.151
		Dòng khí thải số 09	Hệ thống xử lý khí thải số 9	2400386	437868	76.000
7	Công đoạn đập thạch cao, phối liệu; nghiền xi măng	Dòng khí thải số 10	Hệ thống xử lý khí thải số 10	2400434	437906	12.500
		Dòng khí thải số 11	Hệ thống xử lý khí thải số 11	2400449	437905	120.000
8	Silo xi măng	Dòng khí thải số 12	Hệ thống xử lý khí thải số 12	2400477	437905	4.151
		Dòng khí thải số 13	Hệ thống xử lý khí thải số 13	2400488	437901	4.151
		Dòng khí thải số 14	Hệ thống xử lý khí thải số 14	2400500	437901	4.151
9	Công đoạn đóng bao	Dòng khí thải số 15	Hệ thống xử lý khí thải số 15	2400513	437895	19.717
II	**Dây chuyền 2: Công suất 600.000 tấn xi măng/năm**					
10	Công đoạn đập và vận chuyển đá vôi	Dòng khí thải số 16	Hệ thống xử lý khí thải số 16	2400250	437937	22.680
		Dòng khí thải số 17	Hệ thống xử lý khí thải số 17	2400245	437915	6.696
11	Công đoạn đồng nhất và vận chuyển đá vôi	Dòng khí thải số 18	Hệ thống xử lý khí thải số 18	2400384	437700	6.696
12	Công đoạn định lượng vật liệu	Dòng khí thải số 19	Hệ thống xử lý khí thải số 19	2400421	437699	6.696
13	Công đoạn nghiền nguyên liệu và xử lý khí thải	Dòng khí thải số 20	Hệ thống xử lý khí thải số 20	2400426	437782	6.696
		Dòng khí thải số 21	Hệ thống xử lý khí thải số 21	2400430	437792	9.000
14	Lò nung clinker	Dòng khí thải số 22	Hệ thống xử lý khí thải số 22	2400405	437741	450.000
15	Công đoạn đồng nhất nguyên liệu, cấp liệu, lò nung	Dòng khí thải số 23	Hệ thống xử lý khí thải số 23	2400430	437792	6.696

TT	Công đoạn	Dòng thải	Hệ thống xử lý khí thải	Toạ độ vị trí xả thải *(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 106°30', múi chiếu 3°)*		Lưu lượng xả khí thải lớn nhất *(m^3/giờ)*
				X (m)	Y (m)	
16	Công đoạn làm nguội clinker	Dòng khí thải số 24	Hệ thống xử lý khí thải số 24	2400407	437936	9.000
		Dòng khí thải số 25	Hệ thống xử lý khí thải số 25	2400419	437890	280.000
17	Công đoạn nghiền than	Dòng khí thải số 26	Hệ thống xử lý khí thải số 26	2400416	437862	75.000
		Dòng khí thải số 27	Hệ thống xử lý khí thải số 27	2400408	437855	4.464
18	Công đoạn đập thạch cao, phối liệu	Dòng khí thải số 28	Hệ thống xử lý khí thải số 28	2400427	437979	9.000
19	Công đoạn nghiền xi măng; silo xi măng	Dòng khí thải số 29	Hệ thống xử lý khí thải số 29	2400454	438015	40.000
		Dòng khí thải số 30	Hệ thống xử lý khí thải số 30	2400451	438015	250.000
		Dòng khí thải số 31	Hệ thống xử lý khí thải số 31	2400454	437998	6.696
		Dòng khí thải số 32	Hệ thống xử lý khí thải số 32	2400455	437982	6.696
		Dòng khí thải số 33	Hệ thống xử lý khí thải số 33	2400454	437970	6.696
20	Công đoạn Đóng bao	Dòng khí thải số 34	Hệ thống xử lý khí thải số 34	2400455	437955	4.464
		Dòng khí thải số 35	Hệ thống xử lý khí thải số 35	2400448	437953	4.464
		Dòng khí thải số 36	Hệ thống xử lý khí thải số 36	2400454	437948	18.000
		Dòng khí thải số 37	Hệ thống xử lý khí thải số 37	2400447	437948	18.000
III	**Máy phát điện dự phòng**					
21	Máy phát điện dự phòng tại dây chuyền 1	Dòng khí thải số 38	-	2400532	592971	Không thường xuyên
22	Máy phát điện dự phòng tại dây chuyền 2	Dòng khí thải số 39	-	2400604	593097	Không thường xuyên
Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất (m^3/giờ)						**1.950.204**

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 1.950.204 m^3/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả liên tục trong thời gian hoạt động của hệ thống (Bụi, khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, ống thoát khí), cụ thể như sau:

TT	Dòng khí thải	Phương thức xả thải
1	Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04, 05, 08, 10, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 23, 24, 27, 28, 29, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37	Xả ra môi trường qua ống thoát khí, xả liên tục trong thời gian làm việc của hệ thống (24h/24h)
2	Dòng khí thải số 06, 07, 09, 11, 22, 25, 26, 30	Xả ra môi trường qua ống khói, xả liên tục trong thời gian làm việc của hệ thống (24h/24h)
3	Dòng khí thải số 38, 39	Xả ra môi trường khi sử dụng máy phát điện dự phòng

2.2.2. Chất lượng khí thải

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 23:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất xi măng (Cột B2, K_p = 1,0; K_v = 1,4), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	**Dòng khí thải công đoạn lò nung của 02 dây chuyền sản xuất (dòng khí thải số 06, dòng khí thải 22)**				
1	Lưu lượng	m^3/giờ	Lưu lượng xả thải tối đa của mỗi dòng	Được miễn quan trắc định kỳ do đã quan trắc tự động, liên tục	Thuộc đối tượng quan trắc tự động (Đã lắp đặt)
2	Nhiệt độ	°C	-		
3	Áp suất	-	-		
4	O_2	-	-		
5	Bụi tổng	mg/Nm^3	140		
6	CO	mg/Nm^3	700		
7	SO_2	mg/Nm^3	700		
8	NO_x	mg/Nm^3	1400		
II	**Dòng khí thải công đoạn làm nguội clinker (dòng khí thải 07, 25), nghiền than (dòng khí thải 09, 26), nghiền xi măng (dòng khí thải 11, 30) của 02 dây chuyền sản xuất**				
1	Lưu lượng	m^3/giờ	Lưu lượng xả thải tối đa của mỗi dòng	Được miễn quan trắc định kỳ do đã quan trắc tự động, liên tục	Thuộc đối tượng quan trắc tự động (Đã lắp đặt)
2	Nhiệt độ	°C	-		
3	Áp suất	-	-		
4	Bụi tổng	mg/Nm^3	140		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
III	**Các dòng khí thải còn lại (dòng khí thải số 01,02,03,04,05,08,10,12,13,14,15,16,17,18,19,20, 21,23,24,27,28,29,31,32,33,34,35,36,37, 38 và 39:**			Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về Hệ thống xử lý khí thải.

+ Nguồn số 05, 14 và 16 (01 phần): Bụi, khí thải phát sinh → Đường ống thép thu gom → Hệ thống lọc bụi tĩnh điện.

+ Nguồn số 01, 02, 03, 04, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 15, 16 (01 phần),17, 18 19 và 20: Bụi, khí thải phát sinh → Chụp hút → Đường ống thép thu gom → Hệ thống lọc bụi túi vải.

+ Nguồn số 21, 22: Khí thải từ máy phát điện dự phòng thoát qua ống thoát khí D90 cm, dài khoảng 2,0m, lắp đặt đồng bộ với máy phát điện → Môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

+ Nguồn số 05, 14 và 16 (01 phần): Lắp đặt 03 hệ thống lọc bụi tĩnh điện có quy trình công nghệ xử lý tương tự nhau, cụ thể như sau:

Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải phát sinh → Đường ống thép thu gom → Hệ thống lọc bụi tĩnh điện → Quạt hút → Ống thoát khí.

Vật liệu sử dụng: Không có.

+ Nguồn số 01, 02, 03, 04, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 15, 16 (01 phần),17, 18 19 và 20: Lắp đặt 34 hệ thống lọc bụi túi vải có quy trình công nghệ xử lý tương tự nhau, cụ thể như sau:

Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải phát sinh → Chụp hút → Đường ống thép thu gom → Hệ thống lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí.

Vật liệu sử dụng: Túi vải lọc bụi (thay thế định kỳ trung bình 01 năm/lần, thu gom và xử lý theo chất thải rắn thông thường).

Thông số kỹ thuật hệ thống thu gom và công suất hệ thống xử lý khí thải thể hiện chi tiết ở bảng sau:

TT	Tên nguồn	Nguồn phát sinh khí thải	Hệ thống đường ống thu gom	Công suất hệ thống xử lý
I	**Dây chuyền 1: Công suất 250.000 tấn xi măng/năm**			
1	Nguồn số 01	Công đoạn đập và vận chuyển đá vôi	Được thu gom bằng chụp hút → Đường ống thép Φ400 → Hệ thống xử lý khí thải số 1	Hệ thống xử lý khí thải số 1: 9.000 m^3/giờ
2	Nguồn số 02	Công đoạn đồng nhất và vận chuyển đá vôi	Được thu gom bằng chụp hút → Đường ống thép Φ400 → Hệ thống xử lý khí thải số 2	Hệ thống xử lý khí thải số 2: 4.151 m^3/giờ
3	Nguồn số 03	Công đoạn tiếp nhận, đập và vận chuyển đất sét (dùng chung cho cả dây chuyền 1, 2)	Được thu gom bằng chụp hút → Đường ống thép Φ400 → Hệ thống xử lý khí thải số 3	Hệ thống xử lý khí thải số 3: 11.200 m^3/giờ
4	Nguồn số 04	Công đoạn định lượng; nghiền liệu và xử lý khí thải; đồng nhất nguyên liệu, cấp liệu	- Đầu lò nung clinker: Được thu gom bằng chụp hút → Đường ống thép Φ400 → Hệ thống xử lý khí thải số 4 - Đỉnh silo nguyên liệu: Được thu gom bằng chụp hút → Đường ống thép Φ400 → Hệ thống xử lý khí thải số 5	Hệ thống xử lý khí thải số 4,5: 6.696 m^3/giờ/hệ
5	Nguồn số 05	Lò nung clinker	Được thu gom bằng đường ống thép Φ3800 → Hệ thống xử lý khí thải số 6 (lọc bụi tĩnh điện)	Hệ thống xử lý khí thải số 6: 275.000 m^3/giờ
6	Nguồn số 06	Công đoạn làm nguội clinker; nghiền than	- Làm nguội clinker: Được thu gom bằng chụp hút → Đường ống thép Φ2450 → Hệ thống xử lý khí thải số 7 - Đỉnh silo clinker: Được thu gom bằng chụp hút → Đường ống thép Φ300 → Hệ thống xử lý khí thải số 8 - Nghiền than: Được thu gom bằng chụp hút → Đường ống thép Φ760 → Hệ thống xử lý khí thải số 9	Hệ thống xử lý khí thải số 7: 145.000 m^3/giờ; Hệ thống xử lý khí thải số 8: 4.151 m^3/giờ; Hệ thống xử lý khí thải số 9: 76.000 m^3/giờ

TT	Tên nguồn	Nguồn phát sinh khí thải	Hệ thống đường ống thu gom	Công suất hệ thống xử lý
7	Nguồn số 07	Công đoạn đập thạch cao, phối liệu; nghiền xi măng	- Phối liệu clinker, nguyên liệu phụ gia xi măng: Được thu gom bằng chụp hút → Đường ống thép Φ 400 → Hệ thống xử lý khí thải số 10 - Nghiền xi măng: Được thu gom bằng chụp hút → Đường ống thép Φ1970 → Hệ thống xử lý khí thải số 11	Hệ thống xử lý khí thải số 10: 12.500 m^3/giờ; Hệ thống xử lý khí thải số 11: 120.000 m^3/giờ;
8	Nguồn số 08	Silo xi măng	- Đỉnh 03 silo xi măng: Được thu gom bằng chụp hút → Đường ống thép Φ300 → Hệ thống xử lý khí thải số 12,13,14	Hệ thống xử lý khí thải số 12,13,14: 4.151 m^3/giờ/hệ
9	Nguồn số 09	Công đoạn đóng bao	Được thu gom bằng chụp hút → Đường ống thép Φ600 → Hệ thống xử lý khí thải số 15	Hệ thống xử lý khí thải số 15: 19.717 m^3/giờ
II	**Dây chuyền 2: Công suất 600.000 tấn xi măng/năm**			
10	Nguồn số 10	Công đoạn đập và vận chuyển đá vôi	- Máy đập đá sơ cấp: Được thu gom bằng chụp hút → Đường ống thép Φ600 → Hệ thống xử lý khí thải số 16 - Máy đập đá thứ cấp: Được thu gom bằng chụp hút → Đường ống thép Φ300→ Hệ thống xử lý khí thải số 17	Hệ thống xử lý khí thải số 16: 22.680 m^3/giờ; Hệ thống xử lý khí thải số 17: 6.696 m^3/giờ
11	Nguồn số 11	Công đoạn đồng nhất và vận chuyển đá vôi	Được thu gom bằng chụp hút → Đường ống thép Φ400 → Hệ thống xử lý khí thải số 18	Hệ thống xử lý khí thải số 18: 6.696 m^3/giờ
12	Nguồn số 12	Công đoạn định lượng vật liệu	Được thu gom bằng chụp hút → Đường ống thép Φ400 → Hệ thống xử lý khí thải số 19	Hệ thống xử lý khí thải số 19: 6.696 m^3/giờ
13	Nguồn số 13	Công đoạn nghiền liệu và xử lý khí thải	- Chân silo nguyên liệu: Được thu gom bằng chụp hút → Đường ống thép Φ 400→ Hệ thống xử lý khí thải số 20 - Đỉnh silo nguyên liệu: Được thu gom bằng chụp hút → Đường ống thép Φ400 → Hệ thống xử lý khí thải số 21	Hệ thống xử lý khí thải số 20: 6.696 m^3/giờ; Hệ thống xử lý khí thải số 21: 9.000 m^3/giờ

TT	Tên nguồn	Nguồn phát sinh khí thải	Hệ thống đường ống thu gom	Công suất hệ thống xử lý
14	Nguồn số 14	Lò nung clinker	Được thu gom bằng đường ống thép Φ3860 → Hệ thống xử lý khí thải số 22 (lọc bụi tĩnh điện)	Hệ thống xử lý khí thải số 22: 450.000 m^3/giờ
15	Nguồn số 15	Công đoạn đồng nhất nguyên liệu, cấp liệu, lò nung	Được thu gom bằng chụp hút → Đường ống thép Φ400 → Hệ thống xử lý khí thải số 23	Hệ thống xử lý khí thải số 23: 6.696 m^3/giờ
16	Nguồn số 16	Công đoạn làm nguội clinker	- Đỉnh silo clinker: Được thu gom bằng chụp hút → Đường ống thép Φ400 → Hệ thống xử lý khí thải số 24 - Làm nguội clinker: Được thu gom bằng đường ống thép Φ2500 → Hệ thống xử lý khí thải số 25 (lọc bụi tĩnh điện)	Hệ thống xử lý khí thải số 24: 9.000 m^3/giờ Hệ thống xử lý khí thải số 25: 280.000 m^3/giờ
17	Nguồn số 17	Công đoạn nghiền than	- Máy nghiền than: Được thu gom bằng chụp hút → Đường ống thép Φ1600 → Hệ thống xử lý khí thải số 26, 27	Hệ thống xử lý khí thải số 26: 75.000 m^3/giờ; Hệ thống xử lý khí thải số 27: 4.464 m^3/giờ
18	Nguồn số 18	Công đoạn đập thạch cao, phối liệu	Được thu gom bằng chụp hút → Đường ống thép Φ400 → Hệ thống xử lý khí thải số 28	Hệ thống xử lý khí thải số 28: 9.000 m^3/giờ
19	Nguồn số 19	Công đoạn nghiền xi măng; silo xi măng	- Nghiền xi măng: Được thu gom bằng chụp hút → Đường ống thép Φ600, Φ2420 → Hệ thống xử lý khí thải số 29, 30 - 02 Đỉnh silo xi măng: Được thu gom bằng chụp hút → Đường ống thép Φ400→ Hệ thống xử lý khí thải số 31, 32 - Chân gầu nâng kho xi măng: Được thu gom bằng chụp hút → Đường ống thép Φ400 → Hệ thống xử lý khí thải số 33	Hệ thống xử lý khí thải số 29: 40.000 m^3/giờ; Hệ thống xử lý khí thải số 30: 250.000 m^3/giờ Hệ thống xử lý khí thải số 31, 32, 33: 6.696 m^3/giờ/hệ

TT	Tên nguồn	Nguồn phát sinh khí thải	Hệ thống đường ống thu gom	Công suất hệ thống xử lý
20	Nguồn số 20	Công đoạn đóng bao	- Máy đóng bao số 1: Được thu gom bằng chụp hút → Đường ống thép Φ600 → Hệ thống xử lý khí thải số 34, 36 - Máy đóng bao số 2: Được thu gom bằng chụp hút → Đường ống thép Φ600 → Hệ thống xử lý khí thải số 35, 37	Hệ thống xử lý khí thải số 34, 35: 4.464 m^3/giờ/hệ; Hệ thống xử lý khí thải số 36, 37: 18.000 m^3/giờ/hệ
III	**Máy phát điện dự phòng - nguồn phát sinh không thường xuyên**			
21	Nguồn số 21	Máy phát điện dự phòng tại dây chuyền 1	Khí thải từ máy phát điện dự phòng thoát qua ống thoát khí D90 cm, dài khoảng 2,0m, lắp đặt đồng bộ với máy phát điện → Môi trường.	
22	Nguồn số 22	Máy phát điện dự phòng tại dây chuyền 2		

1.3. Hệ thống thiết bị quan trắc tự động, liên tục

Theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP và mục 7 Phụ lục XXIX Nghị định 08/2022/NĐ-CP, Nhà máy xi măng La Hiên thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục đối với khí thải sau xử lý của công đoạn lò nung, làm nguội clinker, nghiền than, nghiền xi măng của cả 02 dây chuyền sản xuất.

- Số lượng: 08 hệ thống (đã lắp đặt).

- Vị trí lắp đặt: Tại 08 ống khói của 08 hệ thống xử lý khí thải (02 ống khói lò nung, 02 ống khói làm nguội clinker, 02 ống khói nghiền than, 02 ống khói nghiền xi măng).

- Thông số lắp đặt:

+ Đối với ống khói lò nung: Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, O_2, Bụi, SO_2, NO_x, CO.

+ Đối với ống khói làm nguội clinker, nghiền than, nghiền xi măng: Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, Bụi.

- Camera theo dõi: Đã lắp đặt camera theo dõi, giám sát.

- Kết nối, truyền số liệu: Đã lắp đặt và truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường từ ngày 22/5/2020 với các thông số lưu lượng, nhiệt độ, O_2, Bụi, SO_2, NO_x, CO. Đối với thông số áp suất Chủ cơ sở sẽ lắp đặt bổ sung chậm nhất đến ngày 31/12/2024 theo quy định tại khoản 5, Điều 98, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Nguy cơ sự cố: Sự cố Hệ thống xử lý khí thải chủ yếu là sự cố quạt hút, sự cố túi lọc bụi,…

- Biện pháp phòng ngừa: Tuân thủ quy trình vận hành và bảo dưỡng máy móc, thiết bị hệ thống xử lý khí thải; tập huấn cho công nhân vận hành về việc phòng ngừa, ứng phó sự cố; định kỳ trung bình 6 tháng/lần kiểm tra, bảo dưỡng các máy móc thiết bị của hệ thống xử lý khí thải; luôn luôn giám sát chất lượng khí thải sau xử lý để kịp thời phát hiện các sự cố; ghi chép, lưu giữ đầy đủ số liệu, dữ liệu theo quy định.

- Biện pháp ứng phó sự cố: Khi xảy ra sự cố hệ thống xử lý khí thải sẽ tạm dừng hoạt động các máy móc, thiết bị sản xuất của dây chuyền tương ứng; thay thế sửa chữa các thiết bị trong hệ thống xử lý khí thải trước khi vận hành trở lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Trong thời hạn 06 tháng sau khi được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

TT	Hệ thống xử lý khí thải	Công suất (m^3/giờ)
1	Hệ thống xử lý khí thải số 22 (hệ thống lọc bụi tĩnh điện công đoạn lò nung clinker)	450.000
2	Hệ thống xử lý khí thải số 25 (hệ thống lọc bụi tĩnh điện công đoạn làm nguội clinker)	280.000
3	Hệ thống xử lý khí thải số 26 (hệ thống lọc bụi túi vải công đoạn nghiền than)	75.000
4	Các hệ thống xử lý khí thải còn lại không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08:2022/NĐ-CP	

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại ống khói sau hệ thống xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty thực hiện quan trắc, giám sát các chất ô nhiễm sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường, đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đạt QCVN 23:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất xi măng (Cột B2, $K_p = 1,0$; $K_v = 1,4$) trước khi xả khí thải ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, đảm bảo ghi chép đầy đủ thông tin trong quá trình vận hành các công trình xử lý khí thải.

3.3. Bố trí điểm quan trắc khí thải sau xử lý, sàn thao tác bảo đảm đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.5. Hoàn thành việc lắp đặt bổ sung thông số áp suất của hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục nêu tại Mục 1.3 Phần B Phụ lục này và kết nối, truyền số liệu trực tiếp đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên chậm nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2024. Thiết bị quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc khí thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.6. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để vận hành thường xuyên, liên tục hiệu quả hệ thống thu gom, xử lý khí thải của cơ sở.

3.7. Kiểm soát khí bụi từ các khu vực sản xuất, kịp thời phát hiện các thông số ô nhiễm vượt quy chuẩn để có kế hoạch lắp đặt bổ sung các công trình xử lý khí thải đảm bảo thu gom, xử lý khí thải đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường.

3.8. Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 239 /GPMT-UBND ngày 31 /01/ 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: Gồm 10 nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung, cụ thể như sau:

TT	Tên nguồn	Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung
I	**Dây chuyền 1: Công suất 250.000 tấn xi măng/năm**	
1	Nguồn số 01	Khu vực công đoạn nghiền liệu
2	Nguồn số 02	Khu vực công đoạn nghiền than
3	Nguồn số 03	Khu vực công đoạn nghiền xi măng
4	Nguồn số 04	Khu vực công đoạn lò quay
5	Nguồn số 05	Khu vực máy phát điện dự phòng
II	**Dây chuyền 2: Công suất 600.000 tấn xi măng/năm**	
6	Nguồn số 06	Khu vực công đoạn nghiền liệu
7	Nguồn số 07	Khu vực công đoạn nghiền than
8	Nguồn số 08	Khu vực công đoạn nghiền xi măng
9	Nguồn số 09	Khu vực công đoạn lò quay
10	Nguồn số 10	Khu vực máy phát điện dự phòng

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Gồm 10 nguồn phát sinh, cụ thể:

TT	Vị trí	Toạ độ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $106^0 30'$, múi chiếu 3^0)
I	**Dây chuyền 1: Công suất 250.000 tấn xi măng/năm**	
1	Nguồn số 01	X= 2400361; Y= 437766
2	Nguồn số 02	X= 2400392; Y= 437869
3	Nguồn số 03	X= 2400447; Y= 437809
4	Nguồn số 04	X= 2400387; Y= 437828
5	Nguồn số 05	X= 2400532; Y= 592971
II	**Dây chuyền 2: Công suất 600.000 tấn xi măng/năm**	
6	Nguồn số 06	X= 2400422; Y= 437748
7	Nguồn số 07	X= 2400405; Y= 437866
8	Nguồn số 08	X= 2400438; Y= 438015
9	Nguồn số 09	X= 2400415; Y= 437824
10	Nguồn số 10	X= 2400604; Y= 593097

3. Tiếng ồn, độ rung: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Từ 6 - 21 giờ (dBA)	Từ 21 - 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Lắp đặt các tấm đệm làm bằng cao su hoặc xốp cho các thiết bị nhằm làm giảm chấn động do thiết bị gây nên; kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra độ ăn mòn chi tiết và cho dầu bôi trơn thường kỳ.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị phụ trợ (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 239 /GPMT-UBND ngày 31 /01/ 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Loại chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại
1	Dầu phanh thải	4.336	15 01 07	Lỏng
2	Ắc quy chì thải	976	19 06 01	Rắn
3	Bao bì kim loại cứng thải	1.037	18 01 02	Rắn
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	197	18 02 01	Rắn
5	Bộ lọc dầu	244	15 01 02	Rắn
6	Hộp chứa mực in thải	27	08 02 04	Rắn
7	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	68	16 01 06	Rắn
8	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác	168	18 01 04	Rắn
9	Thiết bị thải có các bộ phân, linh kiện điện tử	372	19 02 05	Rắn
10	Các loại axit thải khác	157	02 01 06	Lỏng
11	Các chi tiết, bộ phận của phanh có amiang	3	15 01 06	Rắn
12	Nước lẫn dầu thải từ thiết bị tách dầu/ nước	585	17 05 05	Lỏng
13	Chất thải lẫn dầu	323	19 07 01	Rắn
14	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	30	12 06 05	Rắn
	Tổng	**8.523**		

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

Phát sinh từ bao bì hỏng khoảng 100kg/năm; túi vải lọc bụi hỏng phát sinh khoảng 204kg/năm; bụi từ hệ thống xử lý khí thải, bột liệu và xi măng kết tảng khoảng 220.000kg/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

- Phát sinh khoảng 150kg/ngày, thành phần chủ yếu là thức ăn thừa, các loại chai lọ, đồ hộp, túi nilon, giấy vụn…

- Phát sinh khoảng $10m^3$ bùn từ bể tự hoại/năm; khoảng 300kg cặn mỡ từ bể tách mỡ nhà ăn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị thùng chứa có nắp đậy đáp ứng yêu cầu quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT (có dán biển cảnh báo, ghi rõ mã chất thải nguy hại, kí hiệu và tên từng loại chất thải nguy hại,…).

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho chứa: 01 kho chất thải nguy hại (thể rắn) diện tích $108m^2$ và 1 kho chất thải nguy hại (thể lỏng) diện tích $42m^2$.

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Kết cấu tường xây, sàn bê tông xi măng đáp ứng yêu cầu quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT (có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định,…).

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo quy định với tần suất trung bình 6 tháng/lần.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Bao bì hỏng, túi vải lọc bụi hỏng được chủ cơ sở thu gom và sử dụng làm nguyên liệu phục vụ đốt lò nung clinker hoặc thu gom, bán cho cơ sở có nhu cầu thu mua trên địa bàn.

- Bụi từ hệ thống xử lý khí thải, bột liệu và xi măng kết tảng thu gom được tái sử dụng làm nguyên liệu cho sản xuất.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị các thùng chứa dung tích 60 lít, 120 lít đặt tại các khu vực phát sinh trong Nhà máy; bố trí 03 thùng rác loại 500 lít/thùng đặt tại khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt (được bố trí bên ngoài nhà xưởng đóng bao bì xi măng) diện tích khoảng $25m^2$.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định với tần suất thu gom 2 lần/tuần.

- Định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng để bơm hút, vận chuyển bùn từ các bể tự hoại và cặn dầu mỡ từ bể tách mỡ nhà ăn để xử lý theo quy định (tần suất trung bình khoảng 01 năm/lần).

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3. Đối với sự cố Trạm xử lý nước thải: Thực hiện theo Mục 1.4 Phần B Phụ lục 1.

4. Đối với sự cố Hệ thống xử lý khí thải: Thực hiện theo Mục 1.4 Phần B Phụ lục 2.

5. Đối với sự cố cháy nổ: Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về phòng cháy chữa cháy; lắp đặt đầy đủ các trang thiết bị, phương tiện, dụng cụ phòng cháy và chữa cháy theo quy định; sử dụng hệ thống phòng cháy và chữa cháy đã lắp đặt và được Cảnh sát PCCC tỉnh Thái Nguyên cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 156/TD-PCCC ngày 30/7/2018 và được Công an tỉnh Thái Nguyên nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy tại Công văn số 17/NT-PCCC ngày 08/12/2020.

Thực hiện sơ tán người khỏi khu vực xảy ra cháy; khởi động quy trình tự cứu hỏa và ứng cứu người và tài sản; yêu cầu chi viện khi quy mô đám cháy vượt ra ngoài khả năng tự ứng cứu.

6. Đối với sự cố hóa chất: Thực hiện đầy đủ các biện pháp lưu chứa, quản lý hóa chất theo quy định. Thực hiện đúng các kế hoạch kiểm tra thường xuyên, đột xuất; tập huấn cho công nhân việc tuân thủ nghiêm túc biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất theo quy định.

7. Đối với sự cố khác: Thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng ngừa sự cố chất thải; sự cố tràn dầu theo quy định. Sơ tán người, cô lập khu vực sự cố, tổ chức đội cứu hộ cứu nạn để tham gia cứu người và tài sản khi xảy ra sự cố.

8. Chịu trách nhiệm xử lý triệt để các vấn đề ô nhiễm môi trường sau khi xảy ra sự cố cháy nổ, sự cố hóa chất, sự cố tràn dầu và các sự cố khác (nếu có).

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 239 /GPMT-UBND ngày 31/01/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện công khai giấy phép môi trường quy định của pháp luật.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Thực hiện phân định, phân loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Tổ chức thực hiện, tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp; trước khi hết thời hạn giấy phép 06 tháng, Công ty phải lập hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, giải quyết theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

6. Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường, nhất là biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố Hệ thống xử lý khí thải, Trạm xử lý nước thải; chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; thực hiện nghiêm túc các quy định về an toàn lao động, an toàn hóa chất, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan.

7. Đảm bảo diện tích cây xanh trong nhà máy đáp ứng về diện tích cây xanh theo QCVN 01:2021/BXD./.